

jì huà
计 划 Plan

Unscramble the words to make a sentence.

1. xīng qī sì ma zhègè nǐ yǒu kòng
星 期 四 吗 这 个 你 有 空
_____ ?

2. mǎi dōng xī xīng qī tiān zěn me yàng xiàgè
买 东 西 星 期 天 怎 么 样 下 个
_____ ?

3. zhōu mò zhègè hěn máng wǒ
周 末 这 个 很 忙 我
_____ 。

4. zěn me yàng xīng qī tiān xiàgè kàn diàn yǐng
怎 么 样 星 期 天 下 个 看 电 影
_____ ?

5. yuè xiàgè méi kòng wǒ
月 下 个 没 空 我
_____ 。